

Số: 20/TTr-TCKH

Phong Thỏ, ngày 05 tháng 3 năm 2024

TỜ TRÌNH

về việc Ban hành đơn giá bồi thường cây trồng, vật nuôi là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn huyện Phong Thỏ năm 2024

Kính gửi: Ủy ban nhân huyện Phong Thỏ.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương, ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật giá ngày 20/6/2012;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/1/2017 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư 56/2014/TT-BTC, ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Nghị định 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật giá;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu về việc ban hành Quy định một số nội dung về trình tự thực hiện thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số: 45/2022/QĐ-UBND ngày 16/11/2022 của UBND tỉnh Lai Châu về việc bãi bỏ một số nội dung quyết định số 30/2017/QĐ-UBND ngày 14/8/2017 của UBND tỉnh Lai Châu về việc ban hành đơn giá bồi thường

về nhà, công trình xây dựng trên đất, cây trồng, vật nuôi và các tài sản khác gắn liền với đất khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Hướng dẫn số 266/HD-LN:NN&PTNT-TC ngày 14/02/2023 của Liên ngành: Nông nghiệp và PTNT - Tài chính về việc xác định đơn giá bồi thường cây trồng, vật nuôi là thủy sản khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

Căn cứ Quyết định số 191/QĐ-UBND ngày 28/02/2023 của UBND huyện Phong Thổ về việc thành lập Hội đồng xác định đơn giá bồi thường cây trồng, vật nuôi là thủy sản khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn huyện Phong Thổ;

Căn cứ Quyết định số 439/QĐ-UBND ngày 19/4/2023 của UBND huyện Phong Thổ về việc Điều chỉnh Chủ tịch Hội đồng xác định đơn giá bồi thường cây trồng, vật nuôi là thủy sản khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn huyện Phong Thổ (gọi tắt Chủ tịch Hội đồng).

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng xác định đơn giá bồi thường cây trồng, vật nuôi là thủy sản khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn huyện Phong Thổ ngày 27/02/2024.

Phòng Tài chính - Kế hoạch là Cơ quan thường trực của Hội đồng xác định đơn giá bồi thường cây trồng, vật nuôi là thủy sản, lập tờ trình đề nghị Ủy ban nhân dân huyện xem xét quyết định ban hành đơn giá bồi thường cây trồng, vật nuôi là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn huyện Phong Thổ năm 2024.

(Có biểu chi tiết kèm theo)

Trên đây là tờ trình đề nghị UBND huyện quyết định ban hành đơn giá bồi thường cây trồng, vật nuôi là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn huyện Phong Thổ năm 2024. Kính trình UBND huyện xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT.

**KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**



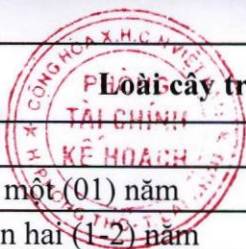
Trần Ngọc Khấn

BIỂU PHƯƠNG ÁN GIÁ CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI LÀ THỦY SẢN KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN PHONG THỔ



(Kèm theo Tờ trình số: 20/KT/ĐPCKH ngày 05 tháng 3 năm 2024 của Phòng Tài chính - Kế hoạch)

TT	Loại cây trồng	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
A	NHÓM CÂY ĂN QUẢ			
I	Cây ăn quả chưa cho thu hoạch (Áp dụng cho tất cả các loại cây ăn quả)			
1	Vườn cây ươm + bầu chưa xuất vườn (hỗ trợ di chuyển)	Đồng/m ²	96.000	
2	Cây trồng bằng hạt năm thứ nhất	Đồng/cây	45.380	
3	Cây trồng bằng hạt năm thứ hai	Đồng/cây	78.680	
4	Cây trồng bằng hạt năm thứ ba	Đồng/cây	132.000	
5	Cây trồng bằng hạt năm thứ tư	Đồng/cây	195.700	
6	Cây trồng bằng cành chiết, ghép dưới 1 năm	Đồng/cây	80.440	
7	Cây trồng bằng cành chiết ghép từ 1 đến dưới 2 năm	Đồng/cây	122.420	
8	Cây trồng bằng cành chiết ghép từ 2 năm đến dưới 3 năm	Đồng/cây	227.498	
II	Cây ăn quả đã cho thu hoạch			
1	Cây bưởi, cam, quýt			
1.1	Độ phát tán bán kính từ 01m đến dưới 02m	Đồng/cây	381.600	
1.2	Độ phát tán bán kính từ 02m đến dưới 04m	Đồng/cây	486.600	
1.3	Độ phát tán bán kính từ 04m trở lên	Đồng/cây	686.600	
2	Vải, nhãn			
2.1	Độ phát tán bán kính từ 01m đến dưới 02m	Đồng/cây	454.605	
2.2	Độ phát tán bán kính từ 02m đến dưới 04m	Đồng/cây	653.980	
2.3	Độ phát tán bán kính từ 04m trở lên	Đồng/cây	922.730	
3	Lê, Mắc coọc, Mận, Đào, Ổi, Táo, Sơn tra (táo mèo), Trứng gà, Đoi, Phật thủ, Lựu, cóc			
3.1	Độ phát tán bán kính từ 01m đến dưới 02m	Đồng/cây	397.755	
3.2	Độ phát tán bán kính từ 02m đến dưới 04m	Đồng/cây	528.255	
3.3	Độ phát tán bán kính từ 04m trở lên	Đồng/cây	674.505	
4	Hồng các loại, Hồng xiêm, Xoài, Bơ, Na, Vú sữa			
4.1	Độ phát tán bán kính từ 01m đến dưới 02m	Đồng/cây	390.363	
4.2	Độ phát tán bán kính từ 02m đến dưới 04m	Đồng/cây	570.363	
4.3	Độ phát tán bán kính từ 04m trở lên	Đồng/cây	840.363	
5	Cây Mít, Sầu			
5.1	Độ phát tán bán kính từ 01m đến dưới 02m	Đồng/cây	246.200	
5.2	Độ phát tán bán kính từ 02m đến dưới 04m	Đồng/cây	426.200	
5.3	Độ phát tán bán kính từ 04m trở lên	Đồng/cây	708.422	
6	Cây Chanh, quất			
6.1	Độ phát tán bán kính từ 01m đến dưới 02m	Đồng/cây	230.000	
6.2	Độ phát tán bán kính từ 02m đến dưới 04m	Đồng/cây	288.000	
6.3	Độ phát tán bán kính từ 04m trở lên	Đồng/cây	432.000	
7	Cây Thị, Khế, Trám, Chay, Dâu da, Me, Quất hồng bì			
7.1	Độ phát tán bán kính từ 01m đến dưới 02m	Đồng/cây	228.650	
7.2	Độ phát tán bán kính từ 02m đến dưới 04m	Đồng/cây	368.650	
7.3	Độ phát tán bán kính từ 04m trở lên	Đồng/cây	503.050	
III	Cây ăn quả khác			



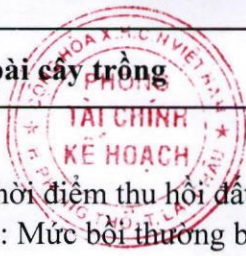
TT	Loại cây trồng	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
1	Cây Đu đủ			
1.1	Cây mới trồng dưới một (01) năm	Đồng/cây	28.559	
1.2	Cây trồng từ một đến hai (1-2) năm	Đồng/cây	50.569	
1.3	Cây đã cho thu hoạch	Đồng/cây	148.564	
2	Cây Dừa			
2.1	Mới trồng dưới hai (02) năm	Đồng/cây	132.000	
2.2	Cây trồng trên 2 năm chưa cho thu hoạch	Đồng/cây	300.000	
2.3	Cây đã cho thu hoạch	Đồng/cây	600.000	
3	Cây Cau			
3.1	Cây chưa cho thu hoạch	Đồng/cây	132.000	
3.2	Cây đã cho thu hoạch	Đồng/cây	300.000	
4	Cây Chuối			
4.1	Có buồng (=20kg/buồng)	Đồng/kg	6.000	
4.2	Chưa có buồng cao dưới 1,2m	Đồng/cây	21.429	
4.3	Chưa có buồng cao từ 1,2m trở lên	Đồng/cây	24.129	
5	Dàn nho, Nhót, Chanh leo			
5.1	Cây mới trồng dưới 1 năm	Đồng/cây	52.294	
5.2	Đã Leo kín dàn (đã cho thu hoạch)	Đồng/m ²	16.393	
6	Cây Thanh long			
6.1	Mới trồng dưới hai (02) năm	Đồng/cây	59.400	
6.2	Cây trồng trên 2 năm chưa cho thu hoạch	Đồng/cây	75.000	
6.3	Cây đã cho thu hoạch	Đồng/cây	150.000	
B	NHÓM CÂY CÔNG NGHIỆP			
1	Cây chè			
1.1	Cây chè giai đoạn kiến thiết cơ bản			
1.1.1	Chè Kim tuyến PH8,			
-	Năm thứ nhất	Đồng/m ²	8.956	
-	Năm thứ hai	Đồng/m ²	12.484	
-	Năm thứ ba	Đồng/m ²	15.553	
1.1.2	Chè Shan			
-	Năm thứ nhất	Đồng/m ²	8.706	
-	Năm thứ hai	Đồng/m ²	12.234	
-	Năm thứ ba	Đồng/m ²	15.303	
1.1.3	Các giống chè khác			
-	Năm thứ nhất	Đồng/m ²	8.831	
-	Năm thứ hai	Đồng/m ²	12.359	
-	Năm thứ ba	Đồng/m ²	15.428	
1.2	Cây chè giai đoạn thu hoạch			
-	Chè Kim tuyến ,PH8	Đồng/m ²	15.553	
-	Chè Shan	Đồng/m ²	15.303	
-	Các giống chè khác	Đồng/m ²	15.428	
2	Cây Mắc ca			
2.1	Cây Mắc ca giai đoạn kiến thiết cơ bản			
-	Cây trồng năm thứ 1	Đồng/cây	146.509	
-	Cây trồng năm thứ 2	Đồng/cây	178.508	
-	Cây trồng năm thứ 3	Đồng/cây	210.506	

TT	Loại cây trồng	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
2.2	Cây Mắc ca đã cho thu hoạch			
-	Cây trồng đã được thu hoạch; bán kính từ 1 đến dưới 2m	Đồng/cây	607.079	
-	Cây trồng đã được thu hoạch; bán kính từ 2 đến dưới 4m	Đồng/cây	1.249.990	
-	Cây trồng đã được thu hoạch; bán kính từ 4m trở lên	Đồng/cây	1.678.562	
3	Cây Cao Su			
3.1	Cây cao su thời kỳ khai thác năm thứ 1 đến 6 (Cây trồng năm thứ 8 đến năm thứ 14)	Đồng/cây	386.104	
3.2	Cây cao su thời kỳ khai thác năm thứ 7 đến 14 (Cây trồng năm thứ 14 đến năm thứ 21)	Đồng/cây	427.961	
3.3	Cây cao su thời kỳ khai thác năm thứ 15 (Cây trồng năm thứ 22)	Đồng/cây	386.111	
3.4	Cây cao su thời kỳ khai thác năm thứ 16 (Cây trồng năm thứ 23)	Đồng/cây	369.467	
3.5	Cây cao su thời kỳ khai thác năm thứ 17 (Cây trồng năm thứ 24)	Đồng/cây	356.739	
3.6	Cây cao su thời kỳ khai thác năm thứ 18 (Cây trồng năm thứ 25)	Đồng/cây	287.717	
3.7	Cây cao su thời kỳ khai thác năm thứ 19 (Cây trồng năm thứ 26)	Đồng/cây	273.521	
3.8	Cây cao su thời kỳ khai thác năm thứ 20 (Cây trồng năm thứ 27)	Đồng/cây	258.346	
C	NHÓM CÂY LẤY GỖ			
1	Cây Pơ mu, Xa mộc, Lát và các loại cây lấy gỗ thuộc nhóm I, II			
1.1	Cây giống ươm bầu chưa đủ tiêu chuẩn xuất vườn thì tính hỗ trợ di chuyển	Đồng/m ²	96.000	
1.2	Trồng dưới 01 năm	Đồng/cây	14.400	
1.3	Trồng từ 01 năm đến dưới 02 năm	Đồng/cây	30.000	
1.4	Trồng từ 02 năm đến dưới 05 năm	Đồng/cây	60.000	
1.5	Có đường kính từ 05cm đến dưới 10cm	Đồng/cây	204.000	
1.6	Có đường kính từ 10cm đến dưới 25cm	Đồng/cây	300.000	
1.7	Có đường kính từ 25cm trở lên tính bằng (=) khối lượng gỗ nhân (x) với đơn giá tại thời điểm (trừ đi giá trị thu hồi nếu có)			
2	Các loại cây lấy gỗ khác (Xoan đào, Dổi, Dẻ, Thông, Keo...)			
2.1	Cây giống ươm bầu chưa đủ tiêu chuẩn xuất vườn thì tính hỗ trợ di chuyển	Đồng/m ²	96.000	
2.2	Trồng dưới 01 năm	Đồng/cây	6.000	
2.3	Trồng từ 01 năm đến dưới 02 năm	Đồng/cây	12.000	
2.4	Trồng từ 02 năm đến dưới 05 năm	Đồng/cây	24.000	
2.5	Có đường kính từ 05cm đến dưới 10cm	Đồng/cây	38.000	
2.6	Có đường kính từ 10cm đến dưới 25cm	Đồng/cây	46.000	
2.7	Có đường kính từ 25cm trở lên tính bằng (=) khối lượng gỗ nhân (X) với đơn giá tại thời điểm (trừ đi giá trị thu hồi nếu có)			
3	Cây tính được gỗ			
-	Khi cây có đường kính từ 06cm trở lên (ở vị trí cao 1,3m) thì được tính gỗ bằng (=) khối lượng gỗ nhân (x) với đơn giá tại thời điểm (trừ đi giá trị thu hồi nếu có).			
-	Đối với rừng tự nhiên, rừng trồng: Thực hiện theo Quyết định 32/2022/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh Lai Châu Quy định khung giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Lai Châu			
D	CÂY TRỒNG KHÁC			

TT	Loại cây trồng	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
1	Cây Tre			
1.1	Mới trồng dưới một (01) năm	Khóm	14.400	
1.2	Tre non (măng) < 2m	Đồng/cây	12.000	
1.3	Cây có đường kính dưới 05cm	Đồng/cây	18.000	
1.4	Cây có đường kính từ 05cm đến dưới 10cm	Đồng/cây	30.000	
1.5	Cây có đường kính từ 10cm trở lên	Đồng/cây	48.000	
2	Cây tre Điền trúc			
2.1	Mới trồng dưới một (01) năm	Khóm	14.400	
2.2	Chưa trưởng thành (lấy măng)	Đồng/cây	30.000	
2.3	Đã trưởng thành	Đồng/cây	42.000	
3	Cây vầu, sặt, Nứa			
3.1	Trồng lẻ	Đồng/cây	3.600	
3.2	Trồng tập trung	Đồng/m ²	72.000	
4	Cỏ VA06 và các loại cỏ trồng phục vụ chăn nuôi	Đồng/m²	4.800	
5	Cây Song, Mây	Đồng/khóm	72.000	
6	Hàng rào cây sống, cột tre gỗ			
-	Hàng rào cây sống	Đồng/md	7.200	
8	Cây dong trồng lấy lá	Đồng/m ²	12.000	
Đ	Hàng rào cột tre, gỗ	Đồng/md	6.000	
E	HOA, CÂY CẢNH			
1	Hoa, cây cảnh (các loại) trồng chậu, căn cứ tình hình thực tế để tính hỗ trợ di chuyển	Đồng/chậu	24.000	
2	Hoa anh đào			
-	Cây mới trồng có đường kính gốc <4 cm	Đồng/cây	22.000	
-	Có đường kính từ 4cm đến dưới 8cm	Đồng/cây	55.000	
-	Có đường kính từ 8cm đến dưới 10cm	Đồng/cây	90.000	
-	Có đường kính từ 10cm trở lên	Đồng/cây	120.000	
3	Bàng, Phượng vĩ, Osaca, Hoa ban, Hoa sữa, Trứng cá, Gạo, Lộc Vừng, Đa, Si, Sanh, Sung, Vả, Lá chát (Súng phát)			
-	Cây mới trồng có đường kính gốc <5cm	Đồng/cây	20.000	
-	Có đường kính từ 05cm đến dưới 10cm	Đồng/cây	50.000	
-	Có đường kính từ 10cm đến dưới 25cm	Đồng/cây	100.000	
-	Có đường kính từ 25cm trở lên	Đồng/cây	150.000	
4	Cây Móc, Cau vua			
-	Cây mới trồng có đường kính gốc <5 cm	Đồng/cây	41.000	
-	Có đường kính từ 05cm đến dưới 10cm	Đồng/cây	177.500	
-	Có đường kính từ 10cm đến dưới 25cm	Đồng/cây	525.000	
-	Có đường kính từ 25cm đến dưới 40cm	Đồng/cây	1.460.000	
-	Cây có đường kính gốc từ ≥ 40cm	Đồng/cây	2.478.000	
5	Cây Cau cảnh			
-	Cây mới trồng có đường kính gốc <5 cm	Đồng/cây	41.000	
-	Có đường kính từ 05cm đến dưới 10cm	Đồng/cây	129.000	
-	Có đường kính từ 10cm đến dưới 15cm	Đồng/cây	399.000	
-	Cây có đường kính gốc từ ≥ 15cm	Đồng/cây	735.000	

TT	Loại cây trồng	DVT	Đơn giá	Ghi chú
6	Cây Hoa Giấy			
-	Cây non mới trồng có chiều cao < 0,5m	Đồng/cây	11.000	
-	Cây có chiều cao từ ≥ 0,5m đến < 1m	Đồng/cây	95.000	
-	Cây có chiều cao ≥ 1m	Đồng/cây	126.000	
7	Cây Hoa hồng và cây hoa các loại			
-	Loại mới trồng dưới 4 tháng (Trồng tập trung đảm bảo mật độ tính theo m ² , trồng rải rác tính theo khóm)	Đồng/m ²	29.400	
		Đồng/ khóm	5.800	
-	Loại trồng từ 4 tháng đến dưới 8 tháng,	Đồng/m ²	35.200	
		Đồng/ khóm	7.000	
-	Loại trồng từ 8 tháng đến dưới 1 năm, (Trồng đảm bảo mật độ tính theo m ² , trồng rải rác tính theo khóm)	Đồng/m ²	58.600	
		Đồng/ khóm	11.700	
-	Loại đã cho thu hoạch từ 1 năm đến 2 năm, (Trồng đảm bảo mật độ tính theo m ² , trồng rải rác tính theo khóm)	Đồng/m ²	84.900	
		Đồng/ khóm	16.900	
-	Cây từ 2 năm trở lên, đã cho thu hoạch (Trồng đảm bảo mật độ tính theo m ² , trồng rải rác tính theo khóm)	Đồng/m ²	69.100	
		Đồng/ khóm	13.800	
8	Hoa Loa Kèn	Đồng/Khóm	7.000	
9	Hoa Dâm bụt	Đồng/cây	15.000	
F	NHÓM CÂY ĐƯỢC LIỆU			
1	Cây Thảo quả			
-	Mới trồng dưới 02 năm	Đồng/khóm	24.093	
-	Trồng từ 02 năm đến dưới 03 năm	Đồng/khóm	72.086	
-	Trồng từ 03 năm trở lên (cho thu hoạch)	Đồng/khóm	192.008	
2	Cây Quế			
-	Mới trồng dưới 02 năm	Đồng/cây	10.800	
-	Trồng từ 02 năm đến dưới 03 năm	Đồng/cây	18.000	
-	Trồng từ 03 năm đến dưới 05 năm	Đồng/cây	66.000	
-	Trồng từ 05 năm trở lên có đường kính >15cm	Đồng/cây	120.000	
3	Cây hoa hòe			
-	Cây có đường kính từ gốc dưới 05cm	Đồng/cây	48.000	
-	Cây có đường kính gốc từ 05cm đến dưới 10 cm	Đồng/cây	84.000	
-	Cây có đường kính gốc từ 10cm đến dưới 20 cm	Đồng/cây	156.000	
-	Có đường kính gốc từ 20cm trở lên	Đồng/cây	312.000	
4	Cây Đương quy			
-	Mới trồng từ 1 tháng đến dưới 05 tháng	Đồng/m ²	22.000	
-	Cây trồng từ tháng thứ 5 trở đi đến dưới 12 tháng (chưa cho thu hoạch)	Đồng/m ²	30.000	
5	Cây Bò kết			
-	Cây giống (đường kính <5cm)	Đồng/cây	40.000	
-	Có đường kính từ 5cm đến dưới 10cm	Đồng/cây	80.000	
-	Có đường kính từ 10cm đến dưới 25cm	Đồng/cây	180.000	
-	Có đường kính trên 25cm	Đồng/cây	240.000	
6	Cây Sa nhân			
-	Chưa cho thu hoạch	Đồng/m ²	20.000	
-	Đã được thu hoạch	Đồng/m ²	30.000	
7	Cây Chùm ngây			
-	Cây mới trồng dưới 1 năm (cây từ hạt)	Đồng/cây	11.000	

TT	Loại cây trồng	DVT	Đơn giá	Ghi chú
-	Cây mới trồng dưới 1 năm (cây ghép)	Đồng/cây	20.000	
-	Cây có đường kính gốc từ 05cm đến dưới 10 cm	Đồng/cây	50.000	
-	Cây có đường kính gốc từ 10cm đến dưới 20 cm	Đồng/cây	100.000	
8	Cây Vối			
-	Cây mới trồng < 01 năm	Đồng/cây	25.000	
-	Có đường kính từ 05cm đến dưới 10cm	Đồng/cây	50.000	
-	Có đường kính từ 10cm đến dưới 25cm	Đồng/cây	100.000	
-	Có đường kính trên 25cm	Đồng/cây	200.000	
9	Cây Đinh lăng			
-	Cây mới trồng đến dưới 5 năm	Đồng/cây	34.000	
-	Cây trồng từ 5 năm đến 10 năm	Đồng/cây	67.000	
-	Cây trồng từ 11 năm đến 15 năm	Đồng/cây	119.000	
-	Cây trồng trên 15 năm	Đồng/cây	238.000	
10	Cây Mật gấu			
-	Mới trồng dưới 2 năm tuổi	Đồng/cây	10.000	
-	Từ 2 năm đến dưới 3 năm tuổi	Đồng/cây	30.000	
-	Từ 3 năm tuổi trở lên	Đồng/cây	50.000	
11	Cây Atiso			
-	Mới trồng dưới 6 tháng	Đồng/m ²	40.000	
-	Trên 6 tháng	Đồng/m ²	65.000	
12	Cây Mắc khén			
-	Cây giống (đường kính <5cm)	Đồng/cây	40.000	
-	Có đường kính từ 5cm đến dưới 10cm	Đồng/cây	80.000	
-	Có đường kính từ 10cm đến dưới 25cm	Đồng/cây	180.000	
-	Có đường kính trên 25cm	Đồng/cây	240.000	
13	Cây Dược liệu khác			
-	Mới trồng	Đồng/m ²	14.400	
-	Chưa cho thu hoạch	Đồng/m ²	22.800	
-	Đã cho thu hoạch	Đồng/m ²	54.000	
14	Cây giống ươm bầu chưa đủ tiêu chuẩn xuất vườn (hỗ trợ di chuyển)	Đồng/m ²	96.000	
G	CÂY TRỒNG HÀNG NĂM VÀ CÂY TRỒNG KHÁC			
1	Cây mía			
-	Mới trồng dưới 3 tháng	Đồng/m ²	12.000	
-	Cây cao dưới 1,2m	Đồng/cây	6.000	
-	Cây cao từ 1,2m trở lên	Đồng/cây	9.000	
2	Giàn thiên lý, susu và các cây leo giàn khác			
-	Mới trồng	Đồng/m ²	5.400	
-	Leo kín giàn	Đồng/m ²	10.278	
3	Các loại rau màu ăn lá chưa cho thu hoạch	Đồng/m²	10.000	
4	Cây Sả chưa cho thu hoạch	Đồng/m²	64.000	
5	Cây Gừng chưa cho thu hoạch	Đồng/m²	15.900	
6	Cây riềng, nghệ và cây tương tự chưa cho thu hoạch	Đồng/m²	14.586	
H	VẬT NUÔI THỦY SẢN			



TT	Loại cây trồng	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
	<p>- Vật nuôi là thủy sản mà tại thời điểm thu hồi đất chưa đến thời kỳ thu hoạch thì được bồi thường thiệt hại thực tế do phải thu hoạch sớm: Mức bồi thường bằng (=) Sản lượng bình quân nhân (X) Đơn giá tại thời điểm thu hồi.</p> <p>- Trường hợp có thể di chuyển được thì bồi thường chi phí di chuyển và thiệt hại do di chuyển gây ra: Mức bồi thường bằng (=) Sản lượng bình quân nhân (X) Đơn giá tại thời điểm thu hồi nhân (X) 0,8.</p> <p>- Trường hợp thu hồi một phần diện tích đất nuôi trồng thủy sản mà làm ảnh hưởng đến diện tích nuôi trồng còn lại thì được bồi thường sản lượng hiện có cho toàn bộ diện tích đất nuôi trồng thủy sản đó.</p>			
2	Ao ương cá giống	Đồng/m ²	36.000	
K	LÚA, SỎ, NGÔ, DONG RIỀNG, KHOAI SỌ			
<p><i>Căn cứ theo kết quả thực hiện theo niên giám thống kê, nghị quyết, quyết định giao chỉ tiêu của HĐND và UBND các cấp và các văn bản có căn cứ khác xác định năng suất của vụ cao nhất trong 03 năm trước liền kề để bồi thường nhân (X) với đơn giá tại thời điểm bồi thường</i></p>				

Ghi chú: - m²: Mét vuông
- md: Mét dài